



## **NGÂN HÀNG TNHH MTV PUBLIC VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày  
1 tháng 4 năm 2016 (ngày thành lập)  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2016



**Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số** 38/GP-NHNN ngày 24 tháng 3 năm 2016

Giấy phép hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016.

**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số** 107001 ngày 15 tháng 4 năm 1992

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100112733 ngày 15 tháng 6 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Trọng tài Kinh tế Nhà nước cấp. Các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Thành viên**

Tan Sri Dato' Sri Dr Teh Hong Piow	Chủ tịch
Dato' Chang Kat Kiam	Thành viên
Ông Quah Poh Keat	Thành viên
Ông Phan Ying Tong	Thành viên
Ông Chee Keng Eng	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Chee Keng Eng	Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 6 năm 2016)
Ông Kong Chee Fire	Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2016)
Ông Đào Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký** Tầng 7, Prime Centre,  
Số 53 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**  
**Báo cáo của Hội đồng Thành viên**

Hội đồng Thành viên của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Thành viên



Đào Chang Kat Kiam  
Thành viên

Ông Quah Poh Keat  
Thành viên

Hà Nội, 24 -03- 2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Chủ sở hữu  
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (ngày thành lập) đến 31 tháng 12 năm 2016 và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Thành viên Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 24-03-2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 60.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam  
Báo cáo kiểm toán số 16-02-482/1



Trần Anh Quân  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Hà Nội, **24-03-2017**

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>		
<b>I</b>	<b>Tiền mặt</b>	<b>48.145</b>	<b>64.084</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>193.235</b>	<b>3.261.042</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>3.556.618</b>	<b>1.601.931</b>
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	3.556.618	1.601.931
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>6.802</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>7.234.992</b>	<b>6.017.978</b>
1	Cho vay khách hàng	7.317.577	6.080.265
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(82.585)	(62.287)
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>2.217.148</b>	<b>864.659</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	798.616	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.418.532	864.659
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>35.351</b>	<b>23.902</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	31.691	22.827
<i>a</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>106.321</i>	<i>93.797</i>
<i>b</i>	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(74.630)</i>	<i>(70.970)</i>
3	Tài sản cố định vô hình	3.660	1.075
<i>a</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>27.078</i>	<i>23.523</i>
<i>b</i>	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(23.418)</i>	<i>(22.448)</i>
<b>XII</b>	<b>Tài sản có khác</b>	<b>155.977</b>	<b>76.195</b>
1	Các khoản phải thu	18.966	22.398
2	Các khoản lãi, phí phải thu	126.382	50.777
4	Tài sản có khác	12.910	4.920
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(2.281)	(1.900)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>13.448.268</b>	<b>11.909.791</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND	
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>14</b>	<b>2.276.063</b>	<b>3.540.320</b>
1	Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác		2.276.063	3.540.320
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>15</b>	<b>7.526.859</b>	<b>6.498.536</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>16.956</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>16</b>	<b>9.633</b>	<b>10.021</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>17</b>	<b>89.099</b>	<b>72.471</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		66.172	53.426
3	Các khoản phải trả khác		22.927	19.045
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.901.654</b>	<b>10.138.304</b>
	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>VIII</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>3.546.614</b>	<b>1.771.487</b>
1	Vốn được cấp		3.000.000	1.366.063
2	Các quỹ		250.632	225.567
5	Lợi nhuận chưa phân phối		295.982	179.857
	<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.546.614</b>	<b>1.771.487</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>13.448.268</b>	<b>11.909.791</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
----------------	-------------------------	-----------------------

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**I CÁC KHOẢN NỢ TIỀM ẨN**

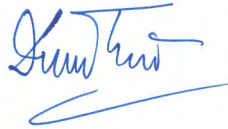
2	Cam kết giao dịch hối đoái	345.909	358.190
	- <i>Hợp đồng ngoại hối giao ngay</i>	2.444	-
	- <i>Hợp đồng hoán đổi tiền tệ</i>	343.465	358.190
4	Thư tín dụng chưa sử dụng (L/C)	64.404	48.381
5	Bảo lãnh khác	252.302	331.100

Người lập:



Hoàng Thùy Dương  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Đào Thanh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Chee Keng Eng  
Tổng Giám đốc

24-03-2017



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam  
 Tầng 7, Prime Centre, 53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016  
 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B03/TCTD

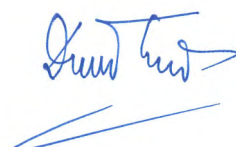
		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	462.902	119.603
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	19	(202.507)	(56.261)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>19</b>	<b>260.395</b>	<b>63.342</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	20	27.378	7.819
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	20	(4.115)	(1.578)
<b>II</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>23.263</b>	<b>6.241</b>
<b>III</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>21</b>	<b>27.683</b>	<b>3.698</b>
<b>V</b>	<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		<b>3.052</b>	<b>-</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác	22	37.542	2.430
6	Chi phí hoạt động khác	22	(129)	(29)
<b>VI</b>	<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>22</b>	<b>37.413</b>	<b>2.401</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>23</b>	<b>(154.522)</b>	<b>(42.123)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>197.284</b>	<b>33.559</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>24</b>	<b>(20.298)</b>	<b>(1.175)</b>
<b>XI</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>176.986</b>	<b>32.384</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(35.796)	(6.477)
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>25</b>	<b>(35.796)</b>	<b>(6.477)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>		<b>141.190</b>	<b>25.907</b>

Người lập:



Hoàng Thùy Dương  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Đào Thanh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Chèo Keng Eng  
Tổng Giám đốc

24 -03- 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	387.297	143.563
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(189.761)	(54.146)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	23.263	6.241
04	Thu thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	30.735	3.729
05	Thu nhập/(chi phí) khác	202	(18)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	36.287	2.419
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(146.600)	(40.076)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(32.286)	(5.809)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>	<b>109.137</b>	<b>55.903</b>
	<b>Thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.352.489)	(26.319)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(6.802)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.237.312)	(347.457)
14	Tăng tài sản hoạt động khác	(4.558)	(2.576)
	<b>Thay đổi về nợ hoạt động</b>		
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(1.264.257)	1.756.544
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	1.028.323	427.772
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá	(388)	-
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(16.956)	(4.241)
21	Tăng/(giảm) nợ hoạt động khác	372	(8.432)
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>	<b>(2.744.930)</b>	<b>1.851.194</b>

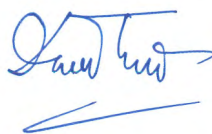
	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
01	Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(19.014)	(2.272)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	948	-
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>(18.066)</b>	<b>(2.272)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
01	Tăng vốn góp	3.000.000	-
	Giảm vốn góp	(1.366.063)	-
<b>III</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>1.633.937</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ</b>	<b>(1.129.059)</b>	<b>1.848.922</b>
<b>V</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>4.927.057</b>	<b>3.082.782</b>
<b>VI</b>	<b>CHÊNH LỆCH QUY ĐỔI TỶ GIÁ</b>	<b>-</b>	<b>(4.647)</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 26)</b>	<b>3.797.998</b>	<b>4.927.057</b>

Người lập:



Hoàng Thùy Dương  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Đào Thanh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Chee Keng Eng  
Tổng Giám đốc

24 -03- 2017

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng 100% vốn nước ngoài sở hữu bởi Ngân hàng Public Bank Berhad, Malaysia. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam được chuyển đổi từ Ngân hàng VID Public, một ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”), của Việt Nam và Ngân hàng Public Bank Berhad (“PBB”) của Malaysia. Ngân hàng Liên doanh VID Public được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 01/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 25 tháng 3 năm 1992.

Ngày 24 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng VID Public đã nhận được Công văn số 1856/NHNN-TTGSNH và Công văn số 1855/NHNN-TTGSNH từ NHNNVN chấp thuận việc chuyển đổi Ngân hàng Liên doanh VID Public thành ngân hàng 100% vốn nước ngoài sở hữu bởi PBB và việc đổi tên Ngân hàng VID Public thành Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng đã được cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38/GP-NHNN. Việc đổi tên Ngân hàng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2016. Giấy phép ngân hàng mới có thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016. Ngân hàng VID Public đã chuyển giao toàn bộ tài sản, nợ phải trả, quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích pháp lý của Ngân hàng VID Public sang Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam từ ngày 1 tháng 4 năm 2016.

### **(b) Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 7, Tòa nhà Prime Centre, 53 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính và bảy (7) chi nhánh. (1/4/2016: một (1) Hội sở chính và bảy (7) chi nhánh).

### **(c) Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 357 nhân viên (1/4/2016: 315 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 ( ngày thành lập ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu (“Triệu VND”).

**(e) Số liệu so sánh**

Các số liệu so sánh được trình bày theo Điều 104, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp:

- Đối với bảng cân đối kế toán: Tất cả các số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng VID Public tại thời điểm chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của Ngân hàng;
- Đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ: các số liệu dồn tích từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ hiện tại”; các số liệu dồn tích từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi được trình bày trong cột “Kỳ trước”. Do đó, thông tin so sánh của kỳ trước có thể không hoàn toàn tương ứng với số liệu kỳ hiện tại.

**3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá đủ điều kiện chiết khấu với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng.



**(c) Chứng khoán đầu tư**

**(i) Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**(ii) Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

**Chứng khoán nợ**

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2013 (“Thông tư 09”) như trình bày tại Thuyết minh 3(e)(ii).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(iv) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(d) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các khoản cho vay này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản cho vay này.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(e) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02, với tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn kỳ trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: ▪ Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc	20%

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
	<p>đối tượng mà Ngân hàng không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Ngân hàng nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp.</li> <li>▪ Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ cấp cho các công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng hoặc các doanh nghiệp mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Ngân hàng, theo quy định của pháp luật.</li> <li>▪ Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Ngân hàng; hoặc</li> </ul> <p>(e) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 hoặc 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng;</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 hoặc 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng;</li> <li>▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 hoặc 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li> </ul> <p>(f) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.</p>	
4	<p>Nợ nghi ngờ</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (e) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>	50%



Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (e) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn trên 90 ngày.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ trước khi cơ cấu kể cả khi đáp ứng các điều kiện cho việc phân loại lại.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo được khấu trừ theo tỷ lệ quy định của NHNNVN.



<b>Nhóm nợ</b>	<b>Tỷ lệ dự phòng</b>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản đảm bảo có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

<b>Loại tài sản bảo đảm</b>	<b>Tỷ lệ khấu trừ tối đa</b>
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; và  Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%  30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; và  Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%  10%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng và các loại tài sản đảm bảo khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

**(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của mỗi kỳ kế toán năm.

**(iv) Xử lý nợ xấu**

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

**(v) Các khoản cam kết ngoại bảng**

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 3(e).

**(f) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

**(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 (“Thông tư 21”) và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 01”) sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác với kỳ hạn tối đa ba tháng. Các khoản tiền gửi với kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể giống như các quy định áp dụng cho các khoản vay và tạm ứng cho khách hàng như được đề cập tại Thuyết minh 3(e)(ii).

**(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân loại và lập dự phòng theo các quy định áp dụng cho các khoản vay và tạm ứng cho khách hàng như được đề cập tại Thuyết minh 3(e).

**(g) Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công cụ tài chính phái sinh được phân loại là tài sản tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và nợ phải trả tài chính phái sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- |                                |            |
|--------------------------------|------------|
| • chi phí cải tạo trụ sở       | 5 - 10 năm |
| • đồ đạc và trang bị văn phòng | 3 - 5 năm  |
| • phương tiện vận chuyển       | 6 năm      |

**(i) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên 2 - 6 năm.

**(j) Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh hoặc hoàn nhập được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được quy định theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009-TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 228”) như sau:

<u>Tình trạng quá hạn nợ</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**(k) Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng khác các khoản đã nêu trong các Thuyết minh 3(c), 3(e), 3(f) và 3(j) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(l) Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

**(m) Vốn được cấp**

Vốn được cấp được ghi nhận như vốn chủ sở hữu.

**(n) Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

	<u>Trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác và việc sử dụng các quỹ khác phải được Hội đồng Thành viên phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

**(o) Ghi nhận doanh thu**

**(i) Thu nhập lãi**

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày trong Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.



**(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

**(p) Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

**(q) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các bên liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con, các công ty liên kết của các tổ chức này.

**(t) Các khoản mục ngoại bảng**

**(i) Các hợp đồng ngoại hối**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**(u) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.



#### 4. Tiền mặt tại quỹ

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	26.089	37.586
Tiền mặt tại quỹ bằng USD	22.042	26.415
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	14	83
	48.145	64.084

#### 5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tài khoản dự trữ bắt buộc (“CRR”) và tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn và dự trữ bắt buộc		
Bằng VND	80.020	3.217.252
Bằng USD	113.215	43.790
	193.235	3.261.042

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại NHNNVN.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối kỳ như sau:

##### Loại tiền gửi

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2016	1/4/2016
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	1/4/2016
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

## 6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	11.089	3.496
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	634.071	1.532.582
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	24.533	22.139
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.225.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1.661.925	43.714
	3.556.618	1.601.931

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	3.556.618	1.601.931

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	1/4/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15% - 0,50%	0,15% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 0,65%	0,00% - 0,38%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,80% - 5,20%	Không áp dụng
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,00% - 1,50%	0,01%

## 7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh</b>			
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	350.266	6.802	-
	350.266	6.802	-

Ngày 1 tháng 4 năm 2016	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
<b>Công cụ tài chính phái sinh</b>			
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	358.190	-	16.956
	358.190	-	16.956

## 8. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và các cá nhân trong nước	7.317.577	6.080.265

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	7.042.148	5.834.018
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	116.695	95.734
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	1.297	6.573
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	18.411	49.649
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	139.026	94.291
	7.317.577	6.080.265

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Ngắn hạn	3.698.746	3.368.218
Trung hạn	1.560.702	1.362.549
Dài hạn	2.058.129	1.349.498
	7.317.577	6.080.265

**Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**  
**Tầng 7, Prime Centre, 53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016**  
**(ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	<b>31/12/2016</b> <b>Triệu VND</b>	<b>1/4/2016</b> <b>Triệu VND</b>
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	931.184	875.051
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.518.155	2.295.410
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17.633	20.492
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	34.771	34.878
Giáo dục và đào tạo	3.475	11.210
Nghiên cứu khoa học	400	343
Phát triển và đầu tư bất động sản	275.879	264.885
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.258.451	762.796
Dịch vụ tài chính	1.731	6.973
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	810	8.188
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	411.390	228.681
Thông tin và truyền thông	4.317	8.326
Vận tải và kho bãi	619.983	562.168
Xây dựng	482.950	434.578
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	26.662	27.147
Hoạt động dịch vụ khác	729.786	539.139
	<b>7.317.577</b>	<b>6.080.265</b>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng:

	<b>31/12/2016</b> <b>Triệu VND</b>	<b>1/4/2016</b> <b>Triệu VND</b>
Doanh nghiệp nhà nước	174.735	119.888
Công ty TNHH	2.541.605	2.288.277
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.132.942	1.089.676
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	3.468.295	2.582.424
	<b>7.317.577</b>	<b>6.080.265</b>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/4/2016</b>
Cho vay bằng VND	3,70% - 14,00%	5,40% - 14,00%
Cho vay bằng USD	1,60% - 6,00%	1,60% - 6,50%

## 9. Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản dự phòng các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng bao gồm:

	<b>31/12/2016</b> <b>Triệu VND</b>	<b>1/4/2016</b> <b>Triệu VND</b>
Dự phòng chung	51.809	43.388
Dự phòng cụ thể	30.776	18.899
	82.585	62.287

Biến động dự phòng chung các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng như sau:

	<b>Giai đoạn từ</b> <b>1/4/2016 đến</b> <b>31/12/2016</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ</b> <b>1/1/2016 đến</b> <b>31/3/2016</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	43.388	42.277
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 24)	8.421	1.175
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	(64)
Số dư cuối kỳ	51.809	43.388

Biến động dự phòng cụ thể các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng như sau:

	<b>Giai đoạn từ</b> <b>1/4/2016 đến</b> <b>31/12/2016</b> <b>Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ</b> <b>1/1/2016 đến</b> <b>31/3/2016</b> <b>Triệu VND</b>
Số dư đầu kỳ	18.899	18.899
Dự phòng trích lập trong kỳ (Thuyết minh 24)	11.877	-
Số dư cuối kỳ	30.776	18.899

## 10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Trái phiếu Chính phủ (i)	798.616	-
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Tín phiếu Kho bạc	-	27.590
Trái phiếu Chính phủ (i)	1.418.532	837.069
	<hr/> 1.418.532	<hr/> 864.659
	<hr/> <hr/> 2.217.148	<hr/> <hr/> 864.659

- (i) Trái phiếu bằng VND này do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm (1/4/2016: từ 2 năm đến 5 năm) và có lãi suất năm là từ 5,00% đến 12,15% (1/4/2016: từ 5,00% đến 11,35%). Tiền lãi được trả hàng năm.

## 11. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016	Chi phí cải tạo trụ sở Triệu VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	42.094	35.999	15.704	93.797
Tăng trong kỳ	2.298	7.371	5.790	15.459
Xóa sổ	-	(375)	(2.560)	(2.935)
Số dư cuối kỳ	<hr/> 44.392	<hr/> 42.995	<hr/> 18.934	<hr/> 106.321
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	33.204	23.693	14.073	70.970
Khấu hao trong kỳ	2.715	3.378	478	6.571
Xóa sổ	-	(351)	(2.560)	(2.911)
Số dư cuối kỳ	<hr/> 35.919	<hr/> 26.720	<hr/> 11.991	<hr/> 74.630
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	8.890	12.306	1.631	22.827
Số dư cuối kỳ	<hr/> 8.473	<hr/> 16.275	<hr/> 6.943	<hr/> 31.691

**Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**  
**Tầng 7, Prime Centre, 53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016**  
**(ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)**

**Mẫu B05/TCTD**

<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016</b>	<b>Chi phí cải tạo trụ sở Triệu VND</b>	<b>Đồ đạc và trang bị văn phòng Triệu VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển Triệu VND</b>	<b>Tổng cộng Triệu VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	42.094	33.766	15.704	91.564
Tăng trong kỳ	-	2.272	-	2.272
Xóa sổ	-	(39)	-	(39)
Số dư cuối kỳ	42.094	35.999	15.704	93.797
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	32.330	22.839	13.942	69.111
Khấu hao trong kỳ	874	893	131	1.898
Xóa sổ	-	(39)	-	(39)
Số dư cuối kỳ	33.204	23.693	14.073	70.970
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	9.764	10.927	1.762	22.453
Số dư cuối kỳ	8.890	12.306	1.631	22.827

Thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<b>31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>1/4/2016 Triệu VND</b>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng	42.675	43.722
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý	3.746	2.580

## 12. Tài sản cố định vô hình

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	23.523	23.523
Tăng trong kỳ	3.555	-
Số dư cuối kỳ	27.078	23.523
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	22.448	22.300
Khấu hao trong kỳ	970	148
Số dư cuối kỳ	23.418	22.448
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	1.075	1.223
Số dư cuối kỳ	3.660	1.075

Thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng	21.657	21.584
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý	-	73

## 13. Dự phòng rủi ro các tài sản có khác

Biến động dự phòng cụ thể các tài sản có khác:

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.900	1.900
Dự phòng trích lập trong kỳ	381	-
Số dư cuối kỳ	2.281	1.900



#### 14. Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
<b>Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác</b>		
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	481	481
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	7.059	8.033
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	50.000	44.600
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	2.218.523	487.206
<i>Tiền gửi cho mục đích đặc biệt</i>		
Tiền gửi cho mục đích đặc biệt bằng VND	-	3.000.000
	2.276.063	3.540.320

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	1/4/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%	0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,00%	4,35%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,1% - 1,2%	0,40%

## 15. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.313.644	1.350.761
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	861.201	958.909
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	5.425	9.144
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.970.691	3.808.040
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	199.211	274.302
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>		
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	4.470	-
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	43.246	-
<b>Tiền ký quỹ</b>		
Tiền ký quỹ bằng VND	9.326	7.681
Tiền ký quỹ bằng USD	5.606	10.826
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ khác	-	1.917
<b>Tiền gửi vốn chuyên dụng</b>		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	12.883	747
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng USD	99.514	76.141
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ khác	1.642	68
	7.526.859	6.498.536

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
<b>Tổ chức kinh tế</b>	5.481.910	4.681.993
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	163.440	216.380
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	731.303	664.883
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	4.587.167	3.800.730
<b>Cá nhân</b>	1.841.493	1.775.379
<b>Các đối tượng khác</b>	203.456	41.164
	7.526.859	6.498.536

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	1/4/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,50%	Không áp dụng
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	Không áp dụng
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,10% - 7,80%	4,30% - 8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00% - 0,75%

## 16. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	9.633	10.021

Chứng chỉ tiền gửi (“CCTG”) được phát hành bằng USD có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng (1/4/2016: 1 đến 12 tháng). Tất cả các CCTG này đã hết hạn tại ngày 31/12/2016, tuy nhiên vẫn chưa được tất toán bởi các nhà đầu tư, và có lãi suất 0% (1/4/2016: 0%).

## 17. Nợ phải trả khác

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	66.172	53.426
Dự phòng thuế phải nộp (i)	14.658	7.170
Nợ phải trả khác	8.269	11.875
	89.099	72.471

### (i) Dự phòng thuế phải nộp

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	578	376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.410	6.266
Các loại thuế khác	3.670	528
	14.658	7.170

**18. Vốn và các quỹ**

## Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

	Vốn được cấp Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	<b>1.368.125</b>	<b>149.742</b>	<b>76.166</b>	<b>154.182</b>	<b>1.748.215</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	25.907	25.907
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	(2.062)	(226)	(115)	(232)	(2.635)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2016</b>	<b>1.366.063</b>	<b>149.516</b>	<b>76.051</b>	<b>179.857</b>	<b>1.771.487</b>
Giảm vốn trong kỳ	(1.366.063)	-	-	-	(1.366.063)
Vốn góp của Chủ sở hữu	3.000.000	-	-	-	3.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	141.190	141.190
Phân bổ vào các quỹ	-	16.710	8.355	(25.065)	-
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>3.000.000</b>	<b>166.226</b>	<b>84.406</b>	<b>295.982</b>	<b>3.546.614</b>

**Vốn được cấp**

	31/12/2016		31/3/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”)	-	-	683.031,5	50
Public Bank Berhad (“PBB”)	3.000.000	100	683.031,5	50
	<u>3.000.000</u>	<u>100</u>	<u>1.366.063</u>	<u>100</u>

Nhà đầu tư nước ngoài, Public Bank Berhad, được thành lập tại Malaysia.

**19. Thu nhập lãi thuần**

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	43.538	5.749
Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng	344.175	100.614
Chứng khoán đầu tư	71.189	12.256
Dịch vụ bảo lãnh	4.000	984
	<u>462.902</u>	<u>119.603</u>
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Tiền gửi của khách hàng	184.505	55.669
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	17.904	158
Chi phí tiền lãi khác	98	434
	<u>202.507</u>	<u>56.261</u>
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b><u>260.395</u></b>	<b><u>63.342</u></b>

## 20. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	24.890	7.087
Dịch vụ khác	2.488	732
	<b>27.378</b>	<b>7.819</b>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	1.938	580
Dịch vụ liên lạc	843	625
Phí ngân hàng	713	198
Phí môi giới	621	175
	<b>4.115</b>	<b>1.578</b>
<b>Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23.263</b>	<b>6.241</b>

## 21. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
<b>Lãi từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Các hợp đồng ngoại hối	29.124	9.367
Các công cụ tài chính phái sinh	7.494	311
	<b>36.618</b>	<b>9.678</b>
<b>Lỗ từ kinh doanh ngoại hối</b>		
Các hợp đồng ngoại hối	2.800	172
Các công cụ tài chính phái sinh	6.135	5.808
	<b>8.935</b>	<b>5.980</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>27.683</b>	<b>3.698</b>

## 22. Thu nhập thuần từ các hoạt động khác

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>37.542</b>	<b>2.430</b>
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	36.287	2.419
Thu nhập từ các hoạt động khác	1.255	11
<b>Chi phí khác</b>	<b>(129)</b>	<b>(29)</b>
<b>Thu nhập thuần từ các hoạt động khác</b>	<b>37.413</b>	<b>2.401</b>

## 23. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
Lương và các chi phí liên quan	103.534	27.051
Chi phí thuê văn phòng	17.151	5.483
Thuế và các khoản phí, lệ phí	201	13
Khấu hao tài sản cố định	7.541	2.046
Chi phí đi lại, nghi lễ và các cuộc họp	2.384	1.251
Chi phí bảo hiểm tiền gửi khách hàng	1.607	464
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản	2.679	758
Chi phí công cụ và dụng cụ	1.165	387
Chi phí viễn thông	3.067	867
Các chi phí hoạt động khác (i)	15.193	3.803
	<b>154.522</b>	<b>42.123</b>

(i) Trong đó, chi phí hoạt động khác bao gồm những chi phí sau:

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
Chi phí in ấn và văn phòng phẩm	3.341	474
Chi phí quảng cáo	283	33
Chi phí điện nước	1.855	436
Chi phí lễ tân, khánh tiết	2.684	1.020
Chi phí thuê dịch vụ chuyên môn	1.121	212
Chi phí bảo hiểm	608	287
Chi phí dịch vụ thông tin	92	53
Các chi phí khác	5.209	1.288
	<b>15.193</b>	<b>3.803</b>

## 24. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	8.421	1.175
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	9	11.877	-
		20.298	1.175

## 25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### (a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	176.986	32.384
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.992	-
Thu nhập chịu thuế	178.978	32.384
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	35.796	6.477
Thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	634	194
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	36.430	6.671
Thuế TNDN phải nộp – số dư đầu kỳ	6.266	5.412
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(32.286)	(5.809)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	(8)
Thuế TNDN phải nộp – số dư cuối kỳ	10.410	6.266

(\*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

### (b) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.



## 26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	48.145	64.084
Tiền gửi tại NHNNVN	193.235	3.261.042
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng	3.556.618	1.601.931
	3.797.998	4.927.057

## 27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng và do Ban Giám đốc Ngân hàng phê duyệt.

Các số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ và trong kỳ như sau:

	Số dư	
	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
<b>Ngân hàng Public Bank Berhad</b>		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	462.391	1.347.497
Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác	(1.886.138)	(3.487.206)
<b>Ngân hàng Public Bank Hồng Kông</b>		
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	904	564
<b>Ngân hàng Cambodian Public Bank</b>		
Tiền gửi từ các tổ chức tín dụng khác	(4.342)	(5.352)
	<b>Giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND</b>	<b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND</b>
<b>Ngân hàng Public Bank Berhad</b>		
Thu nhập lãi tiền gửi	11.860	5.099
Chi phí lãi tiền gửi	12.580	3.331
<b>Lương và thưởng của Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát</b>		
Hội đồng Thành viên	-	302
Ban Giám đốc	8.307	2.414
Ban Kiểm soát	1.526	310

## 28. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (nhân viên)	336	321
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	69.389	22.474
2. Thưởng	18.916	-
3. Tổng thu nhập	88.305	22.474
4. Tiền lương bình quân quý	69	70
5. Thu nhập bình quân quý	88	70

## 29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016	Số dư tại 1/4/2016	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2016
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	376	2.509	(2.307)	578
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.266	36.430	(32.286)	10.410
Các loại thuế khác	528	8.745	(5.603)	3.670
	7.170	47.684	(40.196)	14.658

Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016	Số dư tại 1/1/2016	Phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Số dư tại 31/3/2016
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	537	693	(854)	-	376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.412	6.671	(5.809)	(8)	6.266
Các loại thuế khác	3.315	2.008	(4.790)	(5)	528
	9.264	9.372	(11.453)	(13)	7.170

### 30. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Bất động sản	12.320.232	9.633.902
Động sản	2.325.785	2.736.589
Giấy tờ có giá	831.267	630.987
Các tài sản đảm bảo khác	3.518.262	2.080.409
	<u>18.995.546</u>	<u>15.081.887</u>

### 31. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết khác theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng số dư tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch)	Chứng khoán đầu tư
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	7.317.577	7.922.075	252.302	350.266	2.217.148
Nước ngoài	-	1.890.480	64.404	-	-
	<u>7.317.577</u>	<u>9.812.555</u>	<u>316.706</u>	<u>350.266</u>	<u>2.217.148</u>

Tại ngày 1 tháng 4 năm 2016

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng số dư tiền gửi và tiền vay	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch)	Chứng khoán đầu tư
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	6.080.265	6.556.319	331.100	358.190	864.659
Nước ngoài	-	3.492.558	48.381	-	-
	<u>6.080.265</u>	<u>10.048.877</u>	<u>379.481</u>	<u>358.190</u>	<u>864.659</u>

## 32. Thuyết minh công cụ tài chính

### *Thuyết minh về giá trị hợp lý*

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của những công cụ tài chính này.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

## Giá trị ghi sổ

	<i>Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Sẵn sàng để bán</i>	<i>Hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt	48.145	-	-	-	-	48.145	48.145
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	193.235	-	-	193.235	193.235
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	3.556.618	-	-	3.556.618	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	6.802	-	-	-	-	6.802	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	7.317.577	-	-	7.317.577	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	1.418.532	-	798.616	-	2.217.148	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	128.854	-	-	128.854	(*)
	<b>54.947</b>	<b>1.418.532</b>	<b>11.196.284</b>	<b>798.616</b>	<b>-</b>	<b>13.468.379</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	2.276.063	2.276.063	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	7.526.859	7.526.859	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9.633	9.633	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	74.441	74.441	(*)
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.886.996</b>	<b>9.886.996</b>	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 1 tháng 4 năm 2016

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu VND
	<i>Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD</i>	<i>Giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>Cho vay và phải thu</i>	<i>Sẵn sàng để bán</i>	<i>Hạch toán theo giá trị phân bổ</i>	<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
<b>Tài sản tài chính</b>							
Tiền mặt	64.084	-	-	-	-	64.084	64.084
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.261.042	-	-	3.261.042	3.261.042
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	1.601.931	-	-	1.601.931	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	6.080.265	-	-	6.080.265	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	864.659	-	-	-	864.659	(*)
Tài sản tài chính khác – gộp	-	-	53.249	-	-	53.249	(*)
	<b>64.084</b>	<b>864.659</b>	<b>10.996.487</b>	-	-	<b>11.925.230</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.540.320	3.540.320	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	6.498.536	6.498.536	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	16.956	-	-	-	-	16.956	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	10.021	10.021	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	65.301	65.301	(*)
	<b>16.956</b>	-	-	-	<b>10.114.178</b>	<b>10.131.134</b>	

(\*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 33. Thuyết minh về quản lý rủi ro

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro, và quản lý vốn.

#### (a) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác ngày sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	<b>31/12/2016</b>	<b>1/4/2016</b>
	<b>Triệu VND</b>	<b>Triệu VND</b>
Tiền gửi tại NHNNVN	193.235	3.261.042
Chứng khoán đầu tư	2.217.148	864.659
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.556.618	1.601.931
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	7.317.577	6.080.265
Tài sản tài chính khác – gộp	128.854	53.249
	13.413.432	11.861.146



Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	193.235	3.261.042
Chứng khoán đầu tư	2.217.148	864.659
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.556.618	1.601.931
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	7.042.148	5.834.018
Tài sản tài chính khác – gộp	126.573	51.349
	<u>13.135.722</u>	<u>11.612.999</u>

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá hoặc đã quá hạn và đã bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá Triệu VND	Tổng Triệu VND
<b>Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp</b>			
- Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	19.818	96.877	116.695
- Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	598	699	1.297
- Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	207	18.204	18.411
- Quá hạn trên 360 ngày trở lên	47.824	91.202	139.026
	<u>68.447</u>	<u>206.982</u>	<u>275.429</u>
<b>Tài sản tài chính khác – gộp</b>			
- Quá hạn trên 360 ngày trở lên	-	2.281	2.281
	<u>68.447</u>	<u>209.263</u>	<u>277.710</u>
<b>Tại ngày 1 tháng 4 năm 2016</b>			
<b>Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp</b>			
- Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	31.422	64.312	95.734
- Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	1.065	5.508	6.573
- Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	39.198	10.451	49.649
- Quá hạn trên 360 ngày trở lên	49.123	45.168	94.291
	<u>120.808</u>	<u>125.439</u>	<u>246.247</u>
<b>Tài sản tài chính khác – gộp</b>			
- Quá hạn trên 360 ngày trở lên	-	1.900	1.900
	<u>120.808</u>	<u>127.339</u>	<u>248.147</u>



**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian quá hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi không kỳ hạn, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào tỷ lệ và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn của hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn của các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xem là “trên 5 năm”.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn đến 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	-	48.145	-	-	-	-	48.145
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	193.235	-	-	-	-	193.235
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	1.690.940	1.865.678	-	-	-	3.556.618
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	(1.904)	8.706	-	-	-	6.802
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	4.784	70.467	357.033	1.280.828	2.029.295	1.999.360	1.575.810	7.317.577
Chứng khoán đầu tư	-	-	140.368	205.753	-	1.871.027	-	2.217.148
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	35.351	35.351
Tài sản cố khác – gộp	-	2.281	155.977	-	-	-	-	158.258
	4.784	72.748	2.583.794	3.360.965	2.029.295	3.870.387	1.611.161	13.533.134
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	2.276.063	-	-	-	-	2.276.063
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.293.226	1.509.910	1.714.330	9.393	-	7.526.859
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.633	-	-	-	-	9.633
Nợ phải trả khác	-	-	89.099	-	-	-	-	89.099
	-	-	6.668.021	1.509.910	1.714.330	9.393	-	9.901.654
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>4.784</b>	<b>72.748</b>	<b>(4.084.227)</b>	<b>1.851.055</b>	<b>314.965</b>	<b>3.860.994</b>	<b>1.611.161</b>	<b>3.631.480</b>

Tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	Quá hạn đến 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt	-	-	64.084	-	-	-	-	64.084
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.261.042	-	-	-	-	3.261.042
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	1.558.217	43.714	-	-	-	1.601.931
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	13.602	59.967	304.457	1.106.212	1.926.774	1.795.019	874.234	6.080.265
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	134.173	730.486	-	864.659
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	23.902	23.902
Tài sản có khác – gộp	-	1.900	76.195	-	-	-	-	78.095
	13.602	61.867	5.263.995	1.149.926	2.060.947	2.525.505	898.136	11.973.978
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	-	3.495.720	44.600	-	-	-	3.540.320
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.085.512	1.124.896	1.243.123	45.005	-	6.498.536
Công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	5.680	11.276	-	-	16.956
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.021	-	-	-	-	10.021
Nợ phải trả khác	-	-	72.471	-	-	-	-	72.471
	-	-	7.663.724	1.175.176	1.254.399	45.005	-	10.138.304
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>13.602</b>	<b>61.867</b>	<b>(2.399.729)</b>	<b>(25.250)</b>	<b>806.548</b>	<b>2.480.500</b>	<b>898.136</b>	<b>1.835.674</b>

**(c) Rủi ro thị trường**

**(i) Rủi ro lãi suất**

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được phân loại vào khoản mục “không chịu lãi”.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xem là tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN. Tiền gửi thanh toán bằng VND và tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng USD được phân loại vào khoản mục “không chịu lãi”. Tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và tiền gửi thanh toán bằng USD được xác định lại lãi suất theo từng tháng, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được phân loại là đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và các khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ sau thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản công nợ khác được xếp vào kỳ hạn “không chịu lãi”.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng, và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	48.145	-	-	-	-	-	-	48.145
Tiền gửi tại NHNNVN	-	109.185	84.050	-	-	-	-	-	193.235
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	25.175	1.665.765	1.865.678	-	-	-	-	3.556.618
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	6.802	-	-	-	-	-	-	6.802
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	75.251	-	350.921	1.286.940	5.304.929	299.536	-	-	7.317.577
Chứng khoán đầu tư	-	-	140.368	205.753	-	-	1.871.027	-	2.217.148
Tài sản cố định	-	35.351	-	-	-	-	-	-	35.351
Tài sản có khác – gộp	2.281	155.977	-	-	-	-	-	-	158.258
	77.532	380.635	2.241.104	3.358.371	5.304.929	299.536	1.871.027	-	13.533.134
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	7.059	2.269.004	-	-	-	-	-	2.276.063
Tiền gửi của khách hàng	-	1.227.847	3.084.853	1.508.127	932.868	763.771	9.393	-	7.526.859
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.633	-	-	-	-	-	-	9.633
Nợ phải trả khác	-	89.099	-	-	-	-	-	-	89.099
	-	1.333.638	5.353.857	1.508.127	932.868	763.771	9.393	-	9.901.654
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>77.532</b>	<b>(953.003)</b>	<b>(3.112.753)</b>	<b>1.850.244</b>	<b>4.372.061</b>	<b>(464.235)</b>	<b>1.861.634</b>	<b>-</b>	<b>3.631.480</b>



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Tầng 7, Prime Centre, 53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	64.084	-	-	-	-	-	-	64.084
Tiền gửi tại NHNNVN	-	3.144.212	116.830	-	-	-	-	-	3.261.042
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	26.559	1.531.658	43.714	-	-	-	-	1.601.931
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	73.569	-	3.083.036	1.085.781	1.576.710	260.971	198	-	6.080.265
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	27.590	106.583	730.486	-	864.659
Tài sản cố định	-	23.902	-	-	-	-	-	-	23.902
Tài sản có khác – gộp	1.900	76.195	-	-	-	-	-	-	78.095
	75.469	3.334.952	4.731.524	1.129.495	1.604.300	367.554	730.684	-	11.973.978
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	-	3.008.033	487.687	44.600	-	-	-	-	3.540.320
Tiền gửi của khách hàng	-	1.349.455	2.733.583	1.135.947	702.540	532.006	45.005	-	6.498.536
Công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	16.956	-	-	-	-	-	-	16.956
Phát hành giấy tờ có giá	-	10.021	-	-	-	-	-	-	10.021
Nợ phải trả khác	-	72.471	-	-	-	-	-	-	72.471
	-	4.456.936	3.221.270	1.180.547	702.540	532.006	45.005	-	10.138.304
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>75.469</b>	<b>(1.121.984)</b>	<b>1.510.254</b>	<b>(51.052)</b>	<b>901.760</b>	<b>(164.452)</b>	<b>685.679</b>	<b>-</b>	<b>1.835.674</b>





*Lãi suất bình quân VND*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>							
Tiền gửi tại NHNNVN	1,20%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,22%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,16%	4,42%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Chứng khoán đầu tư	10,74%	6,52%	0,00%	0,00%	0,00%	6,63%	0,00%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6,85%	6,93%	8,24%	7,68%	7,86%	0,00%	0,00%
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	0,15%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	5,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi của khách hàng	3,01%	5,14%	5,82%	6,66%	6,60%	6,61%	0,00%

*Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,05%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,31%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,17%	1,28%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,47%	3,02%	3,40%	2,47%	0,00%	0,00%	0,00%
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,16%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi của khách hàng	0,50%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%

**Lãi suất bình quân VND**

Tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>							
Tiền gửi tại NHNNVN	1,20%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,23%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Chứng khoán đầu tư	0,00%	0,00%	4,50%	0,00%	6,92%	7,57%	0,00%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	8,52%	7,49%	7,41%	7,64%	7,74%	7,70%	0,00%
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	0,15%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	0,00%	4,35%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi của khách hàng	2,92%	5,27%	5,87%	6,44%	6,47%	6,73%	0,00%

**Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác**

Tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,78%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	0,00%	0,01%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	4,05%	3,22%	3,27%	2,91%	2,53%	0,00%	0,00%
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	0,40%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tiền gửi của khách hàng	0,03%	0,38%	0,70%	0,25%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%

Bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

*Giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016:*

<b>Loại tiền</b>	<b>Mức tăng lãi suất</b>	<b>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND</b>
USD	1,5%	17.618
VND	2%	48.797

*Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016:*

<b>Loại tiền</b>	<b>Mức tăng lãi suất</b>	<b>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho giai đoạn từ 1/1/2016 đến 31/3/2016 Triệu VND</b>
USD	1,5%	30.381
VND	2%	6.785

**(ii) Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND và ngoại tệ khác và USD.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ tiền tệ của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng. Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các loại tiền tệ. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt	26.089	22.042	14	-	-	48.145
Tiền gửi tại NHNNVN	80.020	113.215	-	-	-	193.235
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.236.089	2.295.996	6.308	2.087	16.138	3.556.618
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	350.266	(343.464)	-	-	-	6.802
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	5.898.734	1.418.843	-	-	-	7.317.577
Chứng khoán đầu tư	2.217.148	-	-	-	-	2.217.148
Tài sản cố định	35.351	-	-	-	-	35.351
Tài sản có khác – gộp	148.982	9.276	-	-	-	158.258
	9.992.679	3.515.908	6.322	2.087	16.138	13.533.134
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	50.481	2.225.582	-	-	-	2.276.063
Tiền gửi của khách hàng	6.311.014	1.208.778	2.065	20	4.982	7.526.859
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.633	-	-	-	9.633
Nợ phải trả khác	79.866	9.233	-	-	-	89.099
	6.441.361	3.453.226	2.065	20	4.982	9.901.654
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.551.318	62.682	4.257	2.067	11.156	3.631.480
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	232.834	93.094	1.757	-	-	327.685
<b>Trạng thái tiền tệ nội và ngoại bảng</b>	<b>3.784.152</b>	<b>155.776</b>	<b>6.014</b>	<b>2.067</b>	<b>11.156</b>	<b>3.959.165</b>

Tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt	37.586	26.415	-	-	83	64.084
Tiền gửi tại NHNNVN	3.217.252	43.790	-	-	-	3.261.042
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.496	1.576.296	6.383	2.289	13.467	1.601.931
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	4.623.332	1.456.933	-	-	-	6.080.265
Chứng khoán đầu tư	864.659	-	-	-	-	864.659
Tài sản cố định	-	23.902	-	-	-	23.902
Tài sản cố khác – gộp	66.284	11.811	-	-	-	78.095
	8.812.609	3.139.147	6.383	2.289	13.550	11.973.978
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	3.045.081	495.239	-	-	-	3.540.320
Tiền gửi của khách hàng	5.167.229	1.320.178	4.476	23	6.630	6.498.536
Công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	366.668	(349.712)	-	-	-	16.956
Phát hành giấy tờ có giá	-	10.021	-	-	-	10.021
Nợ phải trả khác	59.645	12.826	-	-	-	72.471
	8.638.623	1.488.552	4.476	23	6.630	10.138.304
Trạng thái tiền tệ nội bảng	173.986	1.650.595	1.907	2.266	6.920	1.835.674
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	138.538	238.448	2.495	-	-	379.481
<b>Trạng thái tiền tệ nội và ngoại bảng</b>	<b>312.524</b>	<b>1.889.043</b>	<b>4.402</b>	<b>2.266</b>	<b>6.920</b>	<b>2.215.155</b>



Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Ngân hàng trong trường hợp:

*Giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016:*

	<b>VND tăng giá 2% so với USD và EUR Triệu VND</b>	<b>VND giảm giá 2% so với USD và EUR Triệu VND</b>
USD	(983)	1.023
EUR	(67)	70
	<hr/>	<hr/>
	(1.050)	1.093
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

*Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 31 tháng 3 năm 2016:*

	<b>VND tăng giá 2% so với USD và EUR Triệu VND</b>	<b>VND giảm giá 2% so với USD và EUR Triệu VND</b>
USD	(25.892)	26.948
EUR	(30)	31
	<hr/>	<hr/>
	(25.922)	26.979
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

### 34. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

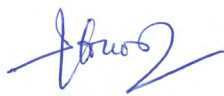
	31/12/2016 Triệu VND	1/4/2016 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	4.197	486
Trên 1 năm đến 5 năm	24.117	42.225
Trên 5 năm	36.403	-
	<b>64.717</b>	<b>42.711</b>

### 35. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

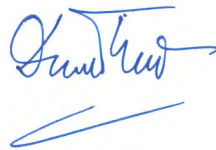
Loại tiền	31/12/2016 VND	1/4/2016 VND
AUD	15.968	16.673
CAD	16.331	16.742
EUR	23.197	24.692
GBP	27.239	31.437
JPY	188	194
SGD	15.301	16.120
USD	22.159	21.857

Người lập:



Hoàng Thùy Dương  
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Đào Thanh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Chee Keng Eng  
Tổng Giám đốc



24-03-2017